TÒA ÁN NHÂN D
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: 184/HNGĐ/ST
Ngày 26 -11-2019
"V/v: Yêu cầu không công nhận là vợ chồng và nuôi con chung";

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN D THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân D: Ông Nguyễn Tiến Dũng và bà Nguyễn Thị Bình.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Văn Cảnh, là thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B tham gia phiên tòa có: Ông Y Lương Byă – Chức vụ: Kiểm sát viên.*

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 825/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 về việc: "*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng và nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 223/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07-11-2019 và thông báo chuyển lịch xét xử số: 02/2019 ngày 10-11-2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn 5, xã H, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk, (có mặt).

* *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn 5, xã H, thành phố Bdân tỉnh Đăk Lăk, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:***

- Về hôn nhân: Tôi và cô T chung sống với nhau từ năm 1997 trên cơ sở yêu thương tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cô T không có trách nhiệm gì với gia đình chồng con.

Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể hàn gắn được nữa, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết, không công nhận tôi và cô T là vợ chồng.

- Về con chung: Có 04 con chung là: Nguyễn Thị D, sinh ngày 22/11/1997; Nguyễn Văn M, sinh ngày 03/4/2000; Nguyễn Thị T1, sinh ngày 09/3/2004; Nguyễn Thị Quỳnh H, sinh ngày 24/4/2011.

Đối với cháu Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn M đã đủ 18 tuổi, nên các cháu tự quyết định cuộc sống riêng của mình, còn cháu Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Quỳnh H, đang còn nhỏ nên tôi có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Nếu cô T cũng có nguyện vọng nuôi các cháu tôi đồng ý.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tôi xin rút yêu cầu về việc chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bà Phạm Thị T trình bày:* Tôi và ông D tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 3/1997, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế, cuộc sống gia đình khó khăn nên dẫn đến vợ chồng không hòa thuận. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2016 và đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận tôi và ông D là vợ chồng, thì tôi cũng đồng ý.

- Về con chung: Có 04 con chung là Nguyễn Thị D, sinh ngày 22/11/1997; Nguyễn Văn M, sinh ngày 03/4/2000; Nguyễn Thị T1, sinh ngày 09/3/2004 và Nguyễn Thị Quỳnh H, sinh ngày 24/4/2011. Tôi có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Quỳnh H, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Còn cháu Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn M đã đủ 18 tuổi nên các cháu có quyền tự quyết định cuộc sống riêng của mình.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, tạm thời không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung, về cấp dưỡng, về tài sản, công nợ và hoàn tất các thủ tục tố tụng để đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa.*

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột:*

** Về trình tự thủ tục tố tụng:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và các thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện

đúng quy định tại các Điều 28; 35; 48; 170; 171; 196; 203; 220 Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70; 71; 72 Bộ luật tố tụng D sự;

**Về nội dung vụ án:* Xét thấy yêu cầu không công nhận là vợ chồng của ông D là có cơ sở. Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, đề nghị Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả cuộc thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] ***Về tố tụng:*** Đây là vụ án: "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng và nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố B, theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng D sự và Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình.

[2] ***Về nội dung tranh chấp:***

[2.1] *Về hôn nhân:* Mặc dù quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D đến với nhau bằng tình cảm yêu T1 tự nguyện, nhưng ông bà lại không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Như vậy là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống ông bà hạnh phúc được một thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng và quan tâm gì tới nhau. Từ đó dẫn đến tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa, nên ông bà đã ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Không công nhận ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T là vợ chồng. Yêu cầu này là chính đáng, cần được chấp nhận, phù hợp với Điều 9; Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Ông bà có_ 04 con chung là Nguyễn Thị D, sinh ngày 22/11/1997; Nguyễn Văn M, sinh ngày 03/4/2000; Nguyễn Thị T1, sinh ngày 09/3/2004 và Nguyễn Thị Quỳnh H, sinh ngày 24/4/2011. Đối với cháu Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn M đã đủ 18 tuổi nên các cháu có quyền tự quyết định cuộc sống riêng của mình.

Còn các cháu Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Quỳnh H, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bà T luôn có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và cháu H, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, ông D đồng ý. Xét điều kiện thực tế của bà T được đảm bảo, nên cần giao cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu cháu T1 và cháu H đến khi các cháu đủ 18 tuổi, là phù hợp với Điều 69, 70, 71, 72 Luật hôn nhân gia đình và Điều 12 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.4] *Về tài sản:* Nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu, nên đình chỉ giải quyết theo quy định chung. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản bằng vụ án khác.

[3] *Về án phí:* Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, thì ông D phải chịu án phí HNGĐ-ST là: 300.000đồng.

- ***Vì các lẽ trên;***

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 3 Điều 144; 145; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng D sự.

- Áp dụng Điều 9; 14; 15; 53; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình và Điều 12 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

* Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về: *"Yêu cầu không công nhận là vợ chồng và nuôi con chung"* của ông Nguyễn Văn D.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Quỳnh H, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Còn cháu Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn M đã đủ 18 tuổi nên các cháu có quyền tự quyết định cuộc sống riêng của mình.

Ông Nguyễn Văn D được quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về tài sản: Đình chỉ giải quyết về phần yêu cầu chia tài sản. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản bằng vụ án khác.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí HNGĐ-ST là 300.000đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 2.800.000đồng theo biên lai số AA/2019/0005000 ngày 11-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, ông D còn được nhận lại 2.500.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKS TP.B;
- CCTHA DS TP.B;
- UBND xã H, TP.B;
. Lưu H.sơ;

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị An